

Số: 60/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 11/2025/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 40/2019/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC, Thông tư 27/2026/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Đối với các trường hợp hỗ trợ đào tạo nghề không thực hiện theo hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng thuộc các nhóm đối tượng: phụ nữ, người khuyết tật, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu

số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí và thực hiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Danh mục nghề đào tạo và mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng

1. Danh mục nghề đào tạo và mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật tại Phụ lục I kèm theo.

2. Danh mục nghề đào tạo và mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng đối với các đối tượng khác tại Phụ lục II kèm theo.

3. Mức chi phí đào tạo quy định tại các Phụ lục là mức chi phí tối đa để làm căn cứ xây dựng dự toán kinh phí đào tạo, không bao gồm các khoản hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại cho người học theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Mức hỗ trợ và nguyên tắc hỗ trợ chi phí đào tạo

1. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo đối với người khuyết tật tại Phụ lục III kèm theo.

2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo đối với các nhóm đối tượng khác tại Phụ lục IV kèm theo.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Trường hợp mức thu học phí thực tế của cơ sở đào tạo thấp hơn mức hỗ trợ quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV kèm theo Quyết định này thì thực hiện hỗ trợ theo mức thu thực tế.

b) Trường hợp mức thu học phí thực tế cao hơn mức hỗ trợ quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV kèm theo Quyết định này thì phần chênh lệch do cơ sở đào tạo và người học tự thỏa thuận.

4. Mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2 Điều này không bao gồm hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại cho người học theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các hợp đồng đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đã được ký kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các mức chi phí và mức hỗ trợ tại Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Ban hành mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang cho đến khi kết thúc khóa học và thanh lý hợp đồng.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

b) Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Hà Giang Ban hành mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

c) Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 82 Mục VI Phụ lục II, số thứ tự 35 Mục VI Phụ lục III, số thứ tự 39 Mục V Phụ lục VI Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực VIII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 4 Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Tuyên Quang;
- Trung tâm Thông tin – Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Cơ sở Dữ liệu VBQPPL tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, VHXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Ngọc Hà

Phụ lục I
DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG
CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 60/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Nhóm nghề đào tạo	Mức chi phí đào tạo (Đồng/người/khóa học)	
		Trình độ sơ cấp (4 tháng)	Trình độ dưới 3 tháng (2 tháng)
I	Nghề nhóm I		
1	Công nghệ thông tin	4.800.000	
2	Các nghề khác tương tự	4.800.000	
II	Nghề nhóm II		
1	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản sản phẩm cây lương thực, cây công nghiệp, hoa màu	4.800.000	2.500.000
2	Chế biến chè xanh, chè đen	4.800.000	2.500.000
3	Máy dân dụng	4.800.000	2.500.000
4	Máy công nghiệp	4.800.000	2.500.000
5	Mộc dân dụng	4.800.000	2.500.000
6	Các nghề khác tương tự	4.800.000	2.500.000
III	Nghề nhóm III		
1	Thêu ren mỹ thuật		2.500.000
2	Đan lát thủ công	4.800.000	2.500.000
3	Làm hương, vàng mã		2.500.000
4	Kỹ thuật dệt lanh		2.500.000
5	Các nghề khác tương tự	4.800.000	2.500.000
IV	Nghề nhóm IV		
1	Trồng nấm/mộc nhĩ		2.300.000
2	Trồng dâu nuôi tằm		2.300.000
3	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm		2.300.000
4	Trồng cây lương thực, thực phẩm		2.300.000
5	Trồng cây dược liệu		2.300.000
6	Các nghề khác tương tự		2.300.000
V	Nghề nhóm V		
1	Chế biến món ăn	4.800.000	2.500.000
2	Pha chế đồ uống	4.800.000	2.500.000
3	Dịch vụ nhà hàng	4.800.000	2.500.000
5	Chăm sóc sắc đẹp	4.800.000	2.500.000
6	Các nghề khác tương tự	4.800.000	2.500.000

Phụ lục II
DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC
ĐỐI TƯỢNG KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số:60/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Nhóm nghề đào tạo	Mức chi phí đào tạo (Đồng/người/khóa học)			
		Trình độ sơ cấp	Trình độ dưới 3 tháng		
			3 tháng	1 tháng	1, 5 tháng
I	Nghề nhóm I				
1	Cơ điện nông thôn	3.000.000			
2	Điện dân dụng	3.000.000			2.000.000
3	Điện tử dân dụng	3.000.000			
4	Điện tử công nghiệp	3.000.000			
5	Hàn			1.500.000	
6	Lắp đặt điện nội thất				2.000.000
7	Sửa chữa máy nông nghiệp	3.000.000			2.000.000
8	Sửa chữa xe gắn máy	3.000.000			2.000.000
9	Cốt thép hàn			1.500.000	2.000.000
10	Lắp đặt mạng điện nước gia đình			1.500.000	2.000.000
11	Công nghệ thông tin			1.500.000	
12	Các nghề khác tương tự	3.000.000		1.500.000	2.000.000
II	Nghề nhóm II				
1	Xây dựng dân dụng				2.000.000
2	Nề xây dựng			1.500.000	2.000.000
4	Cốp pha			1.500.000	2.000.000
5	Các nghề khác tương tự			1.500.000	2.000.000
III	Nghề nhóm III				
1	Sản xuất và kinh doanh rượu		1.000.000		
2	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản sản phẩm cây lương thực, cây công nghiệp, hoa màu			1.500.000	
3	Chế biến chè xanh, chè đen	3.000.000	1.000.000		
4	Chế biến thức ăn chăn nuôi		1.000.000		
5	Nuôi và cung ứng sản phẩm từ trâu, bò, ngựa				2.000.000
6	Máy dân dụng				2.000.000
7	Máy công nghiệp	3.000.000			
8	Mộc dân dụng				2.000.000
9	Các nghề khác tương tự	3.000.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000

STT	Nhóm nghề đào tạo	Mức chi phí đào tạo (Đồng/người/khóa học)			
		Trình độ sơ cấp	Trình độ dưới 3 tháng		
			3 tháng	1 tháng	1, 5 tháng
IV	Nghề nhóm IV				
1	Thêu ren mỹ thuật	2.700.000			1.800.000
2	Đan lát thủ công				1.800.000
3	Làm hương, vàng mã		900.000		
4	Làm khèn Mông		900.000		
5	Kỹ thuật dệt lanh				1.800.000
6	Các nghề khác tương tự	2.700.000	900.000		1.800.000
V	Nghề nhóm V				
1	Trồng; nhân giống cây ăn quả	2.400.000		1.200.000	
2	Khuyến nông lâm	2.400.000			1.600.000
3	Trồng nấm/mộc nhĩ				1.600.000
4	Trồng dâu nuôi tằm			1.200.000	
5	Trồng; nhân giống cây lâm nghiệp			1.200.000	1.600.000
6	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc			1.200.000	
7	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm			1.200.000	
8	Nuôi ong lấy mật			1.200.000	
9	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt			1.200.000	1.600.000
10	Trồng cây lương thực, thực phẩm			1.200.000	1.600.000
11	Trồng cây dược liệu			1.200.000	
12	Trồng cây công nghiệp			1.200.000	
13	Thụ tinh nhân tạo giống gia súc		800.000		
14	Các nghề khác tương tự	2.400.000	800.000	1.200.000	1.600.000
VI	Nghề nhóm VI				
1	Hướng dẫn du lịch		1.000.000		2.000.000
2	Chế biến món ăn	3.000.000	1.000.000	1.500.000	
3	Pha chế đồ uống		1.000.000		
4	Dịch vụ nhà hàng	3.000.000	1.000.000		
5	Phục vụ phòng		1.000.000		
6	Nghiệp vụ lễ tân		1.000.000		2.000.000
7	Chăm sóc sắc đẹp	3.000.000			
8	Các nghề khác tương tự	3.000.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000

Phụ lục III
MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 60/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Nhóm nghề đào tạo	Mức chi phí đào tạo (Đồng/người/khóa học)	
		Trình độ sơ cấp (4 tháng)	Trình độ dưới 3 tháng (2 tháng)
I	Nghề nhóm I		
1	Công nghệ thông tin	4.800.000	
2	Các nghề khác tương tự	4.800.000	
II	Nghề nhóm II		
1	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản sản phẩm cây lương thực, cây công nghiệp, hoa màu	4.800.000	2.500.000
2	Chế biến chè xanh, chè đen	4.800.000	2.500.000
3	Máy dân dụng	4.800.000	2.500.000
4	Máy công nghiệp	4.800.000	2.500.000
5	Mộc dân dụng	4.800.000	2.500.000
6	Các nghề khác tương tự	4.800.000	2.500.000
III	Nghề nhóm III		
1	Thêu ren mỹ thuật		2.500.000
2	Đan lát thủ công	4.800.000	2.500.000
3	Làm hương, vàng mã		2.500.000
4	Kỹ thuật dệt lanh		2.500.000
5	Các nghề khác tương tự	4.800.000	2.500.000
IV	Nghề nhóm IV		
1	Trồng nấm/mộc nhĩ		2.300.000
2	Trồng dâu nuôi tằm		2.300.000
3	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm		2.300.000
4	Trồng cây lương thực, thực phẩm		2.300.000
5	Trồng cây dược liệu		2.300.000
6	Các nghề khác tương tự		2.300.000
V	Nghề nhóm V		
1	Chế biến món ăn	4.800.000	2.500.000
2	Pha chế đồ uống	4.800.000	2.500.000
3	Dịch vụ nhà hàng	4.800.000	2.500.000
5	Chăm sóc sắc đẹp	4.800.000	2.500.000
6	Các nghề khác tương tự	4.800.000	2.500.000

Phụ lục IV
MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 60/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Nghề	Tháng	Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm	Người thuộc hộ cận nghèo	Người học là phụ nữ
I	Nghề nhóm I					
1	Cơ điện nông thôn	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Điện dân dụng	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
3	Điện tử dân dụng	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Điện tử công nghiệp	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Hàn	1,5	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
6	Lắp đặt điện nội thất	2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
7	Sửa chữa máy nông nghiệp	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
8	Sửa chữa xe gắn máy	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
9	Cốt thép hàn	1,5	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
10	Lắp đặt mạng điện nước gia đình	1,5	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
11	Công nghệ thông tin	1,5	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
12	Các nghề khác tương tự	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		1,5	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
II	Nghề nhóm II					
1	Xây dựng dân dụng	2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Nền xây dựng	1,5	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000

STT	Nghề	Tháng	Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm	Người thuộc hộ cận nghèo	Người học là phụ nữ
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
3	Cốp pha	1,5	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
4	Các nghề khác tương tự	1,5	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
III	Nghề nhóm III					
1	Sản xuất và kinh doanh rượu	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
2	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản sản phẩm cây lương thực, cây công nghiệp, hoa màu	1,5	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
3	Chế biến chè xanh, chè đen	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
4	Chế biến thức ăn chăn nuôi	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
5	Nuôi và cung ứng sản phẩm từ trâu, bò, ngựa	2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
6	Máy dân dụng	2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
7	Máy công nghiệp	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
8	Mộc dân dụng	2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
9	Các nghề khác tương tự	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
		1,5	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
IV	Nghề nhóm IV					
1	Thêu ren mỹ thuật	3	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.000.000
		2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
2	Đan lát thủ công	2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
3	Làm hương, vàng mã	1	900.000	900.000	900.000	900.000

STT	Nghề	Tháng	Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm	Người thuộc hộ cận nghèo	Người học là phụ nữ
4	Làm khèn Mông	1	900.000	900.000	900.000	900.000
5	Kỹ thuật dệt lanh	2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
6	Các nghề khác tương tự	3	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.000.000
		1	900.000	900.000	900.000	900.000
		2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
V	Nghề nhóm V					
1	Trồng, nhân giống cây ăn quả	3	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.000.000
		1,5	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
2	Khuyến nông lâm	3	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.000.000
		2	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
3	Trồng nấm/mộc nhĩ	2	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
4	Trồng dâu nuôi tằm	1,5	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
5	Trồng; nhân giống cây lâm nghiệp	1,5	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
		2	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
6	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc	1,5	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
7	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	1,5	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
8	Nuôi ong lấy mật	1,5	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
9	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	1,5	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
		2	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
10	Trồng cây lương thực, thực phẩm	1,5	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
		2	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
11	Trồng cây dược liệu	1,5	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
12	Trồng cây công nghiệp	1,5	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
13	Thụ tinh nhân tạo giống gia súc	1	800.000	800.000	800.000	800.000
14	Các nghề khác tương tự	3	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.000.000

STT	Nghề	Tháng	Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm	Người thuộc hộ cận nghèo	Người học là phụ nữ
		1	800.000	800.000	800.000	800.000
		1,5	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
		2	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
VI	Nghề nhóm VI					
1	Hướng dẫn du lịch	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Chế biến món ăn	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
		1,5	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
3	Pha chế đồ uống	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
4	Dịch vụ nhà hàng	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
5	Phục vụ phòng	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
6	Nghiệp vụ lễ tân	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
7	Chăm sóc sắc đẹp	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
8	Các nghề khác tương tự	3	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
		1,5	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000